

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		22,325,267,252	28,762,871,661
I. Tài sản tài chính	110		19,855,927,343	26,556,060,169
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		19,825,952,343	19,558,012,224
1.1. Tiền	111.1		3,825,952,343	1,558,012,224
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		16,000,000,000	18,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			4,800,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		400,000	32,547,945
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		400,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			32,547,945
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			32,547,945
8. Trả trước cho người bán	118		29,575,000	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			2,165,500,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,469,339,909	2,206,811,492
1. Tạm ứng	131			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		2,013,440	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,462,326,469	2,201,811,492
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,000,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		7,874,272,563	7,230,725,761
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		5,821,513,081	4,776,253,622
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,566,050,032	3,210,768,932
- Nguyên giá	222		6,426,022,459	5,891,510,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,859,972,427)	(2,680,741,527)
- Đánh giá TSCDDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCDDTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,255,463,049	1,565,484,690
- Nguyên giá	228		5,229,872,500	4,389,872,500

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,974,409,451)	(2,824,387,810)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,052,759,482	2,454,472,139
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		615,628,610	615,628,610
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,317,130,872	1,718,843,529
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nợ Quý Hữu trợ thanh toán	254		120,000,000	120,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		30,199,539,815	35,993,597,422
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,001,929,522	945,044,435
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,001,929,522	945,044,435
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quý Hữu trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			191,110,573
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		150,000,000	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		194,058,732	181,562,964
11. Phải trả người lao động	323		536,518,567	522,325,025
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		58,852,223	43,102,223
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		62,500,000	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			6,943,650
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)				
I. Vốn chủ sở hữu	400		29,197,610,293	35,048,552,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		29,197,610,293	35,048,552,987
	411		90,000,000,000	90,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		90,000,000,000	90,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		90,000,000,000	90,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(60,802,389,707)	(54,951,447,013)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(60,802,889,682)	(54,951,447,013)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		499,975	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(440 = 300 + 400)	440		30,199,539,815	35,993,597,422

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1. Tài sản có định thuế ngoài	1				
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2				
3. Tài sản nhận thế chấp	3				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4				
5. Ngoại tệ các loại	5				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9,000,000	9,000,000	
7. Cổ phiếu quỹ	7				
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8				
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9				
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10				
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11				
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			4,000,000,000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		116,579,050,000		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		36,454,050,000		
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2				
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3				
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		79,000,000,000		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		1,125,000,000		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		1,763,000,000	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		9,796,758,098	
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		9,796,758,098	
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		9,796,758,098	

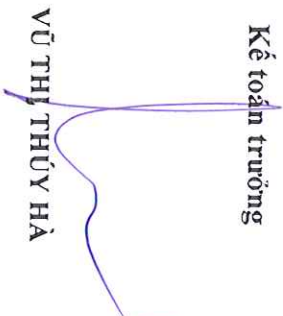
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		9,796,758,098	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Người lập biểu



VŨ THỊ HOÀI THU

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÚY HÀ



Trưởng Giám đốc

NGUYỄN KIM HẬU



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
A				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,200,000,000	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		1,200,000,000	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		215,880,823	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		293,590	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			2,400,000,000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.1.1. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		1,416,174,413	2,400,000,000
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		13,500,000	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,652,518,414	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		440,423,136	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		344,540	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		78,282,000	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		89,250,399	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		3,274,318,489	0
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		499,975	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		154,494,415	4,496,759
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		833,508	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		155,827,898	4,496,759
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		115,775	
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		115,775	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		4,230,067,999	3,374,834,295
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		(5,932,499,952)	(970,337,536)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		106,199,258	
8.2. Chi phí khác	72		24,642,000	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		81,557,258	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(5,850,942,694)	(970,337,536)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5,851,442,669)	(14,954,574,708)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		499,975	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(5,850,942,694)	(970,337,536)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu



VŨ THỊ HOÀI THU

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THUY HÀ

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(5,850,942,694)	(970,337,536)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		328,752,566	290,874,849
- Khấu hao TSCĐ	3		329,252,541	290,874,849
- Các khoản dự phòng	4			
(- Lãi) hoặc (+ Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		(499,975)	
- Chi phí lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7			
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		7,164,142,272	(2,578,050,632)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		4,800,000,000	
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(400,000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		32,547,945	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2,315,500,000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(29,575,000)	128,108,540
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,013,440)	(2,539,670,407)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		62,500,000	(265,304,875)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		141,197,680	(18,126,415)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(191,110,573)	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phức lợi nhân viên	46		15,750,000	5,400,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		12,495,768	39,857,275
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		14,193,542	3,631,500
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(6,943,650)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			68,053,750
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,641,952,144	(3,257,513,319)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,374,512,000)	(396,150,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,374,512,000)	(396,150,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		267,440,144	(3,653,663,319)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		19,558,012,224	4,633,813,972
- Tiền	101.1		1,558,012,224	4,633,813,972
- Các khoản tương đương tiền	101.2		18,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		19,825,452,368	980,150,653
- Tiền	103.1		3,825,952,343	980,150,653
- Các khoản tương đương tiền	103.2		16,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		(499,975)	

Người lập biểu



VŨ THỊ HOÀI THU

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÚY HÀ

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU



PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU				
A				
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		72,334,955,500	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(71,585,400,000)	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		13,805,821,411	
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(293,590)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		9,796,758,098	(43,244,020)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		0	43,244,020
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			43,244,020
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			43,244,020
Trong đó có kỳ hạn				
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
-Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2<			



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Trong đó có kỳ hạn					
Các khoản tương đương tiền		36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		40		9.796.758,098	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		41		9.796,758,098	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		42		9.796,758,098	
Trong đó có kỳ hạn					
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		45			
Trong đó có kỳ hạn					
Các khoản tương đương tiền		46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47			

Người lập biểu

VŨ THỊ HOÀI THU

Kế toán trưởng

VŨ THỊ THÚY HÀ

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		Mã chỉ tiêu	
		01/01/2018	01/01/2019	Quý 1 năm 2018		Quý 1 năm 2019		31/03/2018		31/3/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu		10.003.127.695	35.048.552.987	432.676.403	1.403.013.939	1.200.999.950	7.051.942.644	9.032.790.159	29.197.110.318	26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	90.000.000.000					50.000.000.000	90.000.000.000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	90.000.000.000					50.000.000.000	90.000.000.000	26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26627
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn										26628
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26629
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26630
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										26631
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										26632
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										26633
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26634
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						499.975	499.975			26635
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(39.996.872.305)	(54.951.447.013)	432.676.403	1.403.013.939	1.200.499.975	7.051.442.669	(40.967.209.841)	(60.802.389.707)	26636
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(39.996.872.305)	(54.951.447.013)	432.676.403	1.403.013.939	1.200.000.000	7.051.442.669	(40.967.209.939)	(60.802.889.682)	26637
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện						499.975				26638
Tổng cộng		10.003.127.695	35.048.552.987	432.676.403	1.403.013.939	1.200.499.975	7.051.942.644	9.032.790.159	29.197.610.293	26639
II. Thu nhập toàn diện khác										26640
1. Lãi/ổ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										26641
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										26642
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26643
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26644
Tổng cộng										26645
										26646

Người lập biểu



VŨ THỊ HOÀI THU

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÚY HÀ

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh từ năm 2013 đến năm 2018 trong đó Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới và tư vấn chứng khoán .

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán CV là thành viên chính thức của Sở Giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính



Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế 02 - 08 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.10 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.11 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.12 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

49
CÔNG
CỔ P
ỨNG
C
NH

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác.

2.13 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.14 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Công ty đang trong giai đoạn xin cấp phép nên trong năm chưa phát sinh doanh thu, chi phí liên quan đến các hoạt động kinh doanh chính do đó không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	265,327,629	152,344
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	3,560,624,714	1,557,859,880
Các khoản tương đương tiền	16,000,000,000	18,000,000,000
	19,825,952,343	19,558,012,224

Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất 5,5%/năm.

3.2. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết - Công ty Cổ phần Công nghệ cao Trung An			4,800,000,000	4,800,000,000
			4,800,000,000	4,800,000,000

3.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		32,547,945
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		2,165,500,000
- Phải thu hợp đồng tư vấn		2,165,500,000
Phải thu khác	29,975,000	
- Phải thu Nhà đầu tư	-	
- Phải thu bán các tài sản tài chính	400,000	
- Trả trước cho người bán	29,575,000	
	29,975,000	2,198,047,945

3.4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuê phần mềm Giao dịch chứng khoán Softtech	1,737,000,000	1,564,750,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	725,326,469	637,061,492
	2,462,326,469	2,201,811,492

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	602,487,102	690,389,715
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	714,643,770	1,028,453,814

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

Chi phí trả trước dài hạn khác

1,317,130,8721,718,843,529**3.5. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê phòng khách sạn	-	
Đặt cọc thuê máy photocopy	5,000,000	5,000,000
	<u>5,000,000</u>	<u>5,000,000</u>

b) Dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	615,628,610	615,628,610
	<u>615,628,610</u>	<u>615,628,610</u>

3.6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 31/12/2018	3,012,985,459	2,265,880,000	612,645,000	5,891,510,459
Mua trong năm	534,512,000			534,512,000
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2019	<u>3,547,497,459</u>	<u>2,265,880,000</u>	<u>612,645,000</u>	<u>6,426,022,459</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/12/2018	2,537,298,701	43,408,239	100,034,587	2,680,741,527
Khấu hao trong năm	100,234,651	56,646,999	22,349,250	179,230,900
Thanh lý, nhượng bán				
Tại ngày 31/03/2019	<u>2,637,533,352</u>	<u>100,055,238</u>	<u>122,383,837</u>	<u>2,859,972,427</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2018	475,686,758	2,222,471,761	512,610,413	3,210,768,932
Tại ngày 31/03/2019	909,964,107	2,165,824,762	490,261,163	3,566,050,032

3.7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 31/12/2018	-	4,389,872,500
Mua trong năm		840,000,000
Thanh lý, nhượng bán		-
Tại ngày 31/03/2019	<u>5,229,872,500</u>	<u>840,000,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

Tại ngày 31/12/2018	-	2,824,387,810	2,824,387,810
Khấu hao trong năm		150,021,641	150,021,641
Thanh lý, nhượng bán			-
Tại ngày 31/03/2019	-	2,974,409,451	2,974,409,451
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2018	-	1,565,484,690	
Tại ngày 31/03/2019	-	2,255,463,049	2,255,463,049

3.8. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

		<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
		VND	VND
Tiền nộp ban đầu			120,000,000
Số dư đến ngày 31/03/		120,000,000	120,000,000

3.9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

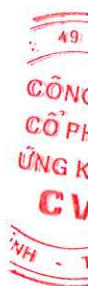
		<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng			5,727,273
Thuế Thu nhập cá nhân		194,058,732	175,835,691
		194,058,732	181,562,964

3.10. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/03/2019	Tỷ lệ	31/12/2018
	(%)	VND	(%)	VND
- Nguyễn Kim Hậu	2.77%	2,500,000,000	2.77%	2,500,000,000
- Hu Ji Zhi	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Wei Xue Chun	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Jia Ming Hui	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Zhang Meng You	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Gong Hai	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Xiong Li Ting	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Li Zhong	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Wong Tze Lam	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Jiang Min	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Jiang Wen	5.28%	4,750,000,000	5.28%	4,750,000,000
- Viet Ocean Securities	44.43%	40,000,000,000	44.43%	40,000,000,000
	100%	90,000,000,000	100%	90,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

		<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
		VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(60,802,389,707)	(54,951,447,013)



	(60,802,389,707)	(54,951,447,013)
--	-------------------------	-------------------------

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(54,951,447,013)	(39,996,872,305)
Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(5,850,942,694)	(14,954,574,708)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2019	(60,802,389,707)	(54,951,447,013)

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(60,802,389,707)	(54,951,447,013)
--	-------------------------	-------------------------

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>90,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>40,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>90,000,000,000</i>	<i>90,000,000,000</i>

e) Cổ phiếu

	31/03/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9,000,000</i>	<i>9,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9,000,000</i>	<i>9,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

3.11. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty		4,000,000,000
	-	4,000,000,000

3.12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36,454,050,000	-
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	79,000,000,000	
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,125,000,000	
- Tài sản tài chính chờ về	1,763,000,000	
	118,342,050,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

3.13. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý:	9,796,758,098	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	9,796,758,098	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về GDCK theo phương thức NHTM quản lý		

3.14. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	31/03/2019	31/12/2018
- Của nhà đầu tư trong nước	9,796,758,098	
- Của nhà đầu tư nước ngoài		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**3.15.. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	9,766,279	193,249,313
Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	145,561,644	1,076,901,370
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	499,975	

155,827,898**1,270,150,683****3.16.. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	13,074,157
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	115,775	

115,775**13,074,157****3.17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Loại chi phí	Năm 2019		Năm 2018
	Kỳ này	Lũy kế	
	VND	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới	2,652,518,414	2,652,518,414	
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	440,423,136	440,423,136	
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	344,540	344,540	
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	78,282,000	78,282,000	
Chi phí khác	102,750,399	102,750,399	
	3,274,318,489	3,274,318,489	

3.18.. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã,
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

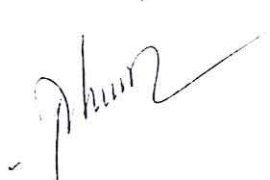
Loại chi phí	Năm 2019		Năm 2018
	Kỳ này VND	Lũy kế VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,007,457,021	2,007,457,021	6,101,961,835
Chi phí vật tư văn phòng	5,697,308	5,697,308	66,534,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	227,951,834	227,951,834	787,692,779
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	258,488,027	258,488,027	944,627,238
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6,817,800	6,817,800	52,025,606
Chi phí dự phòng			-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,625,472,903	1,625,472,903	7,951,261,470
Chi phí khác	334,084,493	334,084,493	2,168,481,772
	4,465,969,386	4,465,969,386	18,072,584,700

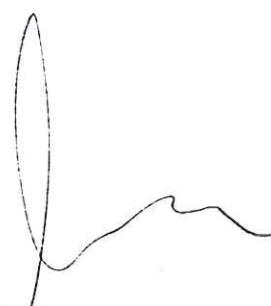
3.19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	106,199,258	12,727,273
Giá trị còn lại TSCĐ điều chỉnh do thanh lý		27,900,630
Các khoản phạt thuế	-	
Chi phí khác	24,642,000	50,692,918
	81,557,258	(65,866,275)

3.20. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,850,942,694)	(14,954,574,708)
Các khoản điều chỉnh tăng	(24,642,000)	(50,692,918)
- Chi phí không hợp lệ	(24,642,000)	(50,692,918)
Các khoản điều chỉnh giảm	106,199,258	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5,769,385,436)	(15,005,267,626)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-


Vũ Thị Hoài Thu
Người lập


Vũ Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc